

Hướng dẫn bảo hiểm y tế quốc dân Thành phố Nagoya (bản năm 2024)

I Về bảo hiểm y tế quốc dân

1 Chế độ bảo hiểm tất cả quốc dân

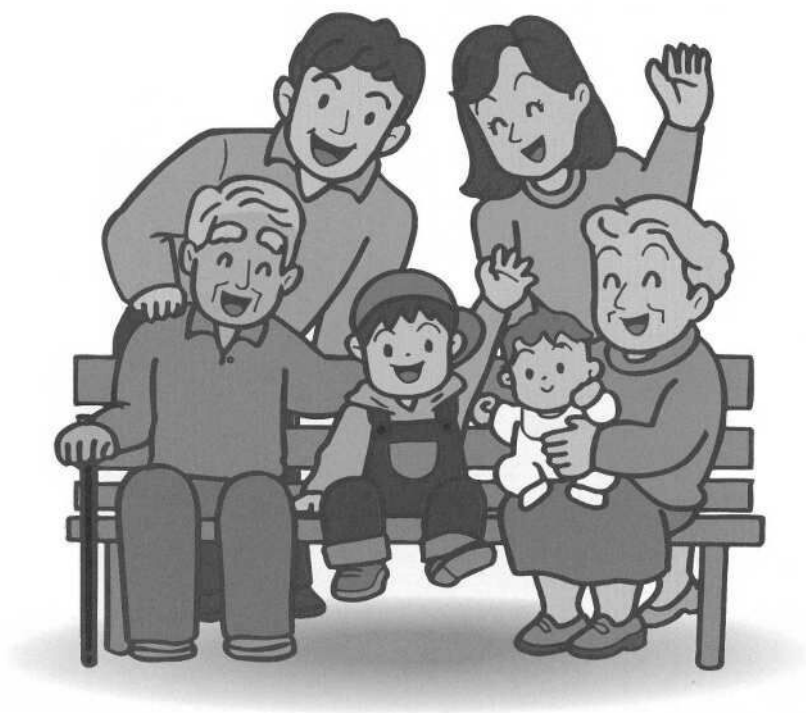
Trong Nhật Bản là tất cả mọi người tham gia bảo hiểm y tế công nào đó và chịu chi phí bảo hiểm, ai cũng chịu một phần chi phí y tế (nguyên tắc 30%) thì có thể yên tâm hưởng được dịch vụ y tế ở cơ quan y tế khi bị bệnh.

名古屋市国民健康保険のてびき (2024 年版)

I 国民健康保険について

1 国民皆保険制度とは

日本国では、すべての人が何らかの公的な医療保険に加入し、保険料を負担していただくことで、病気にかかったときには、だれもが医療費の一部負担金（原則 3 割）を支払うことで安心して医療機関に受診できるしくみになっています。



2 Tham gia bảo hiểm y tế quốc dân

Trên pháp luật Nhật Bản, tham gia là không phải tùy ý, mà tham gia là bắt buộc và nghĩa vụ.

Người nước ngoài được áp dụng toàn bộ mục như sau là hãy làm thủ tục ở Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận hoặc Phòng phúc lợi khu dân cư nhánh của Quận nơi ở.

- ① Có đăng ký lưu trú (Tư cách lưu trú mà thời hạn lưu trú trên 3 tháng) tại Thành phố Nagoya
 - ※ Không có đăng ký lưu trú (thời hạn lưu trú dưới 3 tháng) với tư cách lưu trú là “biểu diễn nghệ thuật”, “thực tập kỹ thuật”, “đoàn tụ gia đình”, “công chức”, “hoạt động đặc định” thì nếu theo dữ liệu, được chấp nhận lưu trú trên 3 tháng cũng bao gồm.
- ② Có sở hữu tư cách lưu trú hợp pháp ngoài lưu trú ngắn hạn.
- ③ Không có tham gia những bảo hiểm sức khỏe ở nơi làm việc.
- ④ Không có được trợ cấp bảo hộ sinh hoạt.

Ngoài ra, trong những người có tư cách lưu trú là “hoạt động đặc định”, những người được chỉ định có hoạt động là hưởng những dịch vụ y tế hoặc người hoạt động chăm sóc trong sinh hoạt hàng ngày của người đó, và người có mục đích hoạt động là du lịch, điều dưỡng thì dù có đăng ký lưu trú cũng không thể tham gia bảo hiểm y tế quốc dân.

Người tư cách lưu trú “hoạt động đặc định” mà khi làm thủ tục tham gia thì hãy mang đến “giấy chỉ định” tỏ ra nội dung hoạt động đó.

2 国民健康保険の加入

日本の法律で加入は任意ではなく、加入は強制であり、義務となっています。

次の項目にすべて当てはまる外国人の方は、お住まいの区の区役所保険年金課または支所区民福祉課で国民健康保険の加入手続きを行ってください。

- ① 名古屋市に住民登録（3 か月を超えた在留期間での在留資格）をしている。
 - ※ 住民登録のない場合（3 か月以下の在留期間）でも、在留資格が「興行」・「技能実習」・「家族滞在」・「公用」・「特定活動」のいずれかで、資料により 3 か月を超えて滞在すると認められる場合も含む。
- ② 短期滞在以外の適法な在留資格を保有している。
- ③ 職場の健康保険等（旅行保険や外国の医療保険などは含まない。）に加入していない。
- ④ 生活保護を受けていない。

なお、在留資格が「特定活動」の方のうち、医療を受ける活動、または、その方の日常生活上の世話をする活動、および、観光、保養等を目的とする活動と指定された方は、住民登録がある場合でも国民健康保険に加入することはできません。在留資格が「特定活動」の方が加入手続きを行う際には、その活動内容を示す「指定書」をお持ちください。

3 Thủ tục tham gia bảo hiểm y tế quốc dân là thực hiện trong vòng 14 ngày

Hãy báo cáo sự việc tham gia ở Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận hoặc Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh của Quận nơi ở **trong vòng 14 ngày** từ ngày chuyển đến trong Thành phố Nagoya.

Trong trường hợp thủ tục bị trễ, người tham gia bảo hiểm vẫn phải đóng phần tiền bảo hiểm của những tháng trước khi tham gia.

Ngoài ra, trường hợp thay đổi như địa chỉ, tư cách cư trú, và họ tên thì hãy báo cáo không những Cục quản lý nhập cảnh mà còn cả Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận hoặc Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh của Quận nơi ở.

Còn nữa, trường hợp khi chuyển ra ngoại thành phố (nước ngoài) và tham gia bảo hiểm y tế khác của nơi làm việc thì hãy báo cáo bỏ bảo hiểm y tế quốc dân ở Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận hoặc Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh của Quận nơi ở.

4 Kết thúc cấp mới thẻ bảo hiểm

Theo sửa đổi chế độ của nhà nước, từ ngày 2 tháng 12 năm 2024, không còn cấp được thẻ bảo hiểm mới như trước nữa và đã chuyển sang cơ chế dựa trên thẻ bảo hiểm Myna (thẻ My Number đã đăng ký để sử dụng làm bảo hiểm).

• Về thẻ bảo hiểm hiện tại mà bạn đang có

Từ ngày 2 tháng 12 năm 2024 không còn cấp được thẻ bảo hiểm mới nữa nhưng nếu tại thời điểm một ngày trước đó tức ngày 1 tháng 12 năm 2024 bạn đang có thẻ bảo hiểm còn hiệu lực thì có thể sử dụng cho đến ngày hết hạn được ghi. (Biện pháp chuyển tiếp)

Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân Thành phố Nagoya trước đây có thời hạn sử dụng tối đa là “ngày 31 tháng 7 năm 2025” nên kể cả sau ngày 2 tháng 12 năm 2024, vẫn có thể sử dụng tối đa đến ngày “31 tháng 7 năm 2025”.

*Nếu bạn thay đổi bảo hiểm y tế do thay đổi công việc, v.v., thì bạn sẽ không còn sử dụng được bảo hiểm y tế quốc dân của Thành phố Nagoya nữa.

• Về sau khi hết hạn thẻ bảo hiểm trước đây

Những người có thẻ bảo hiểm Myna, vui lòng sử dụng thẻ bảo hiểm Myna. Đối với những người không có thẻ bảo hiểm Myna (người vốn không có thẻ My Number, hoặc những người có thẻ My Number nhưng chưa đăng ký sử dụng thẻ bảo hiểm) thì dự định trước khi đến ngày hết hạn của thẻ bảo hiểm hiện đang có (khoảng tháng 7 năm 2025) thì sẽ được gửi “thẻ xác nhận tư cách” để thay thế cho thẻ bảo hiểm trước đây. (Không cần nộp đơn, thư tự động gửi)

Bằng cách xuất trình tại quầy của cơ sở y tế, v.v. giống như thẻ bảo hiểm trước đây, bạn có thể tiếp tục nhận được dịch vụ y tế với phần chi phí phải chịu nhất định.

• Về thẻ bảo hiểm Myna

Để sử dụng Thẻ bảo hiểm Myna, bạn phải lấy thẻ My Number và đăng ký sử dụng thẻ bảo hiểm cho thẻ My Number. Nhà nước có đầu mối liên hệ (số điện thoại: 0120-0178-26) để giải đáp thắc mắc về “chế độ My Number, Mynaportal” bằng tiếng nước ngoài, vì vậy vui lòng liên hệ để giải đáp thắc mắc.

3 国民健康保険の加入手続きは 14 日以内に

名古屋市内に転入した日から **14 日以内**にお住まいの区の区役所保険年金課または支所区民福祉課へ加入の届出をしてください。**手続きが遅れた場合でも、保険料はさかのぼって納めなければいけません。**

また、住所、在留資格、在留期間、及び、氏名などに変更がある場合には、出入国在留管理庁だけでなくお住まいの区の区役所保険年金課または支所区民福祉課へも届出をしてください。

なお、市外（国外）へ転出するときや職場の健康保険に加入した場合には、お住まいの区の区役所保険年金課または支所区民福祉課へ国民健康保険をやめる届出をしてください。

4 保険証の新規発行の終了

国の制度改正により、令和 6 年 12 月 2 日から、現行の保険証の新規発行ができなくなり、マイナ保険証（保険証利用登録がされたマイナンバーカード）を基本とする仕組みに移行します。

・お手元にある現行の保険証について

令和 6 年 12 月 2 日から、現行の保険証の新規発行が出来なくなりますが、その前日である、令和 6 年 12 月 1 日の時点でお手元にある有効な保険証は、記載されている有効期限まで使えます。（経過措置）

現行の名古屋市国民健康保険の保険証は、有効期限を最長で「令和 7 年 7 月 31 日」としていますので、令和 6 年 12 月 2 日以降も、最長で「令和 7 年 7 月 31 日」まで使えます。

※ 転職等で加入している健康保険が変わった場合などは、名古屋市の国民健康保険は使えなくなります。

・現行の保険証の有効期限が切れた後について

マイナ保険証をお持ちの方は、マイナ保険証をお使いください。マイナ保険証をお持ちでない人（マイナンバーカード自体を持ってない人、マイナンバーカードを持っているが保険証の利用登録をしていない人）については、お手元の保険証の有効期限を迎える前（令和 7 年 7 月頃）に、現行の保険証に代わるものとして「資格確認書」を送付する予定です。（申請不要、自動的に郵送）

現行の保険証と同様に医療機関等の窓口で提示することで、引き続き、一定の窓口負担で医療を受けることができます。

・マイナ保険証について

マイナ保険証を使うためには、マイナンバーカードとマイナンバーカードの保険証の利用登録が必要です。詳しくは国のマイナンバー総合フリーダイヤル（外国語対応）までお問い合わせください。

電話番号：0120-0178-26

II Nội dung trợ cấp bảo hiểm

1 Thẻ bảo hiểm và phần tự chi trả trong chi phí y tế

Khi khám bệnh ở các cơ sở y tế, hãy xuất trình thẻ bảo hiểm hoặc thẻ bảo hiểm My number 'My Number Insurance Card' (Thẻ My number đã đăng ký sử dụng thẻ bảo hiểm).

Khi xuất trình thẻ bảo hiểm hoặc thẻ bảo hiểm My number, 70% chi phí y tế của bạn sẽ được cơ quan Bảo hiểm Y tế Quốc gia thanh toán, còn khoản chi phí bạn tự chi trả tại quầy của cơ sở y tế sẽ là 30% chi phí y tế của bạn.

Thẻ bảo hiểm hoặc thẻ bảo hiểm My number sẽ được phát cho từng người, và không thể sử dụng nếu không phải chính chủ.

Hơn nữa, nếu cho người khác mượn hoặc mượn thẻ bảo hiểm của người khác thì sẽ bị xử phạt theo pháp luật. Vì vậy hãy quản lý kỹ thẻ bảo hiểm.

Những người trên 70 tuổi sẽ được phát thêm thẻ trợ cấp người cao tuổi. Khi xuất trình thẻ đó cùng với thẻ bảo hiểm, cá nhân người tham gia bảo hiểm chỉ phải chi trả chi phí được ghi trên thẻ trợ cấp (20% hoặc 30%). Ngoài ra, tại các cơ sở y tế thực hiện xác nhận đủ điều kiện trực tuyến thì trong nhiều trường hợp không cần thiết phải xuất trình Chứng nhận Trợ cấp Người cao tuổi.

Với người được cấp thẻ y tế trẻ em (dành cho đối tượng đến hết THPT, khi xuất trình thẻ này cùng với thẻ bảo hiểm hoặc thẻ bảo hiểm My number, người tham gia bảo hiểm sẽ không phải chi trả chi phí y tế.

Nếu dùng suất ăn bệnh viện khi nhập viện, bạn sẽ phải trả mức phí tiêu chuẩn là 490 yên mỗi bữa. (Tuy nhiên, các hộ gia đình được miễn thuế thành phố có thể được giảm tiền phí nếu nộp đơn xin miễn giảm)

II 保険給付の内容

1 保険証・医療費の自己負担

医療機関等に受診する際には、保険証等またはマイナ保険証（保険証利用登録がされたマイナンバーカード）を提示してください。保険証等またはマイナ保険証を提示することで、医療費の7割が国民健康保険から給付されるため、医療機関等の窓口で支払う自己負担は医療費の3割となります。

保険証等またはマイナ保険証は個人ごとに発行され、保険証等またはマイナ保険証に記載された人以外には使用することができません。また、保険証等またはマイナ保険証を他人に貸したり他人から借りたりすると、法律により罰せられます。保険証等またはマイナ保険証は大切に管理してください。

なお、70歳以上の人には、高齢受給者証も発行され、保険証等と一緒に提示することで高齢受給者証に記載された割合（2割・3割）の自己負担となります。なお、オンライン資格確認を実施している医療機関等では、高齢受給者証の提示が不要な場合があります。

また、子ども医療証が交付されている人（高校生までのお子さんが対象）は、保険証等またはマイナ保険証と一緒に提示することで自己負担がかかりません。

入院して食事の提供を受けたときは、標準負担額として1回490円が必要となります。（ただし、市民税が非課税の世帯は申請すれば減額されます。）

2 Phí điều trị y tế cao

Trường hợp số tiền phải thanh toán tại các nơi như cơ sở y tế quá cao, thì khoản tiền vượt quá một mức cố định sẽ được chi trả như là phí điều trị y tế cao. Nếu thuộc trường hợp này, sẽ có thông báo hướng dẫn được gửi tới sau khoảng 3~4 tháng kể từ ngày điều trị.

3 Tiền trợ cấp sinh đẻ và Phí mai táng

Khi sinh đẻ bạn sẽ được trợ cấp một khoản tiền 488,000 yên ※1 Tiền trợ cấp sinh đẻ (trường hợp bạn sinh ở cơ quan y tế đã tham gia Chế độ Bồi thường y tế sản khoa thì số tiền trợ cấp sẽ là 500,000 yên※2). Khi tử vong được trợ cấp 50,000 yên Phí mai táng.

※1 Nếu ngày sinh từ 31 tháng 3 năm 2023 trở về trước thì sẽ được trợ cấp 408,000 yên

※2 Nếu sinh trước ngày 31/03/2023 thì tiền trợ cấp sẽ là 420,000 yên.

4 Phí điều trị

Nếu bạn đã thanh toán toàn bộ chi phí trong các trường hợp sau, thì một phần chi phí y tế mà bạn đã thanh toán sẽ được chi trả như là phí điều trị

- Khi có bệnh đột xuất trong khi đi du lịch, v.v lúc khám mà không mang theo thẻ bảo hiểm hoặc thẻ bảo hiểm My number
- Khi bạn phải dùng liệu pháp nắn xương do chấn thương
- Khi bạn mua các dụng cụ trị liệu, sử dụng liệu pháp châm cứu, chữa bệnh bằng ngải, mát-xa theo chỉ thị của bác sĩ

2 高額療養費

医療機関等での支払金額が高額になった場合、一定額を超える額については、高額療養費として支給します。該当する場合には、診療を受けた月の3~4か月後にご案内を郵送します。

3 出産育児一時金・葬祭費

出産したときには、出産育児一時金として 48.8 万円※1（産科医療補償制度加入の分娩機関での出産の場合は 50 万円※2）が、死亡したときには葬祭費として 5 万円が支給されます。

※1 出産日が令和 5 年 3 月 31 日以前の場合は 40.8 万円

※2 出産日が令和 5 年 3 月 31 日以前の場合は 42 万円

4 療養費

以下のような状況でその費用の全額を支払った場合は、支払った医療費の一部が、療養費として支給されます。

- 旅先などで急病になり、やむを得ず保険証等またはマイナ保険証を持たずに受診したとき
- 外傷性の負傷により柔道整復師にかかったとき
- 医師の指示により、はり・きゅう・マッサージ師にかかったりコルセットなどの治療用装具を購入したとき

5 Chi phí điều trị ở nước ngoài

Khi du lịch nước ngoài, về nước tạm thời mà trong những trường hợp khẩn cấp bắt buộc phải tiếp nhận điều trị y tế tại các nơi như cơ sở y tế của nước ngoài, nếu bạn nộp đơn thì những chi phí thỏa mãn các điều kiện sẽ được chi trả như Chi phí điều trị ở nước ngoài.

Tuy nhiên, nếu là điều trị có dự định từ trước hoặc điều trị nằm ngoài đối tượng chi trả bảo hiểm của Nhật Bản thì sẽ không được chi trả.

6 Khi chi phí y tế cao và gặp khó khăn trong việc thanh toán

• Cấp giấy chứng nhận áp dụng hạn mức

Khi chi phí y tế cao, nếu xuất trình “Giấy chứng nhận áp dụng hạn mức” (限度額適用認定証-Gendogaku tekiyo ninteisho) hoặc “Giấy chứng nhận áp dụng hạn mức - giảm chi phí tiêu chuẩn” (限度額適用・標準負担額減額認定証-Gendogaku tekiyo-Hyojyun futangaku gengaku ninteisho) tại quầy thanh toán của nơi điều trị như cơ sở y tế, thì bạn chỉ phải thanh toán đến hạn mức tự chi trả (không bao gồm các chi phí như tiền ăn, phí chọn giường bệnh theo yêu cầu). Ngoài ra, tại các cơ sở y tế thực hiện xác nhận đủ điều kiện trực tuyến, nếu có sự đồng ý của người bệnh thì việc xuất trình giấy chứng nhận áp dụng hạn mức là không cần thiết.

• Cấp giấy chứng nhận giảm chi phí tiêu chuẩn

Đối với người của hộ gia đình được miễn thuế thị dân, nếu xuất trình “Giấy chứng nhận giảm chi phí tiêu chuẩn” (標準負担額減額認定証-Hyojyun futangaku gengaku ninteisho) hoặc “Giấy chứng nhận áp dụng hạn mức - giảm chi phí tiêu chuẩn” (限度額適用・標準負担額減額認定証-Gendogaku tekiyo-Hyojyun futangaku gengaku ninteisho) cho nơi điều trị như các cơ sở y tế, thì tiền ăn trong thời gian nhập viện (chi phí tiêu chuẩn) sẽ được giảm từ 490 yên/bữa xuống 230 yên/bữa (110 yên/bữa với người cao tuổi thuộc hộ gia đình được miễn thuế thị dân loại I). Ngoài ra, tại các cơ sở y tế thực hiện xác nhận đủ điều kiện trực tuyến, nếu có sự đồng ý của người bệnh thì việc xuất trình giấy chứng nhận **giảm** chi phí tiêu chuẩn là không cần thiết.

• Chế độ ủy nhiệm thanh toán biên lai chi phí điều trị cao (高額療養費受領委任払制度- Kogaku ryoyohi zyuryo ininbarai seido)

Đây là chế độ cho phép bạn khi không được cấp các loại giấy chứng nhận như giấy chứng nhận áp dụng hạn mức, mà vẫn chỉ phải thanh toán đến hạn mức tự chi trả tại quầy thanh toán của cơ sở y tế đã đăng ký là cơ quan xử lý ủy nhiệm biên lai (không bao gồm các chi phí như tiền ăn, phí chọn giường bệnh theo yêu cầu).

• Miễn giảm một phần chi phí, Tạm hoãn thu tiền

Nếu bạn tạm thời gặp khó khăn trong việc thanh toán các chi phí y tế do các lý do đặc biệt như động đất, bão lũ, hỏa hoạn, đóng cửa kinh doanh, thất nghiệp, v. v. , bạn có thể làm đơn xin để được miễn, giảm thanh toán cho một gian đoạn nhất định hoặc tạm hoãn thanh toán trong một thời gian nhất định. Khi áp dụng chế độ này sẽ có các điều kiện liên quan đến thu nhập...

Việc áp dụng các chế độ sẽ tùy thuộc vào tình trạng nộp tiền bảo hiểm. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với phòng bảo hiểm và lương hưu của văn phòng hành chính quận nơi bạn sống hoặc phòng phúc lợi của văn phòng chi nhánh.

5 海外療養費

海外旅行や一時帰国の際に、緊急やむを得ず外国の医療機関等で治療等を受けた場合、申請して要件に該当する費用については海外療養費として支給されます。

ただし、あらかじめ予定されていた受診の場合や日本で保険適用されていない治療などは海外療養費の対象とはなりません。

6 医療費が高額で支払いにお困りのときは

・ 限度額適用認定証の発行

医療費が高額になっても、「限度額適用認定証」または「限度額適用・標準負担額減額認定証」を医療機関等の窓口で提示することで、自己負担限度額まで（食事代や差額ベッド代は含めません）を支払えばよい制度があります。なお、オンライン資格確認を実施している医療機関等では、限度額適用認定証等の提示が不要な場合があります。

・ 標準負担額減額認定証の発行

市民税非課税世帯の人は、「標準負担額減額認定証」または「限度額適用・標準負担額減額認定証」を医療機関等に提示することで、入院時の食事代（標準負担額）が1食490円から230円（市民税非課税世帯Ⅰに属する高齢受給者の人は110円）に減額されます。なお、オンライン資格確認を実施している医療機関等では、標準負担額減額認定証等の提示が不要な場合があります。

・ 高額療養費受領委任払制度

限度額適用認定証等が発行できない場合、受領委任取扱機関として登録されている医療機関等の窓口で自己負担限度額まで（食事代・差額ベッド代は含めません）を支払えばよい制度です。

・ 一部負担金減免・徴収猶予

地震・風水害・火災・事業の休廃止や失業などの特別な理由により一時的に医療費の支払いが困難な場合に、申請により支払いを一定の期間免除・減額する、または一定の期間遅らせる制度があります。制度の利用には収入等の要件があります。

保険料の納付状況によっては利用できない場合があります。詳しくは、お住まいの区の区役所保険年金課または支所区民福祉課へお問い合わせください。

III Phí bảo hiểm

1 Cách tính phí bảo hiểm (phí bảo hiểm giai đoạn tháng 4 năm 2024~ tháng 3 năm 2025)

①Phần y tế Tất cả các đối tượng	=	Phần cố định 49,397 yên × số người tham gia bảo hiểm	+	Phần điều chỉnh theo thu nhập Thu nhập cơ sở × 0.0912 ※ Tổng thu nhập cơ sở của tất cả thành viên tham gia
---	---	--	---	---

(Phần y tế có hạn mức cao nhất mỗi năm là 650,000 yên.)

②Phần hỗ trợ Tất cả các đối tượng	=	Phần cố định 15,726 yên × số người tham gia bảo hiểm	+	Phần điều chỉnh theo thu nhập Thu nhập cơ sở × 0.0277 ※ Tổng thu nhập cơ sở của tất cả thành viên tham gia
---	---	--	---	---

(Phần hỗ trợ có hạn mức cao nhất mỗi năm là 240,000 yên.)

③Phần chăm sóc điều dưỡng Người từ 40~64 tuổi	=	Phần cố định 15,921 yên × số người tham gia từ 40~64 tuổi	+	Phần điều chỉnh theo thu nhập Thu nhập cơ sở × 0.0234 ※ Tổng thu nhập cơ sở của tất cả thành viên tham gia từ 40~64 tuổi
---	---	---	---	---

(Phần chăm sóc điều dưỡng có hạn mức cao nhất mỗi năm là 170,000 yên.)

Phí bảo hiểm sức khỏe quốc dân	=	①Phần y tế	+	②Phần hỗ trợ	+	③Phần chăm sóc điều dưỡng
--------------------------------	---	------------	---	--------------	---	---------------------------

※ “Thu nhập cơ sở” dùng để tính phần điều chỉnh theo thu nhập được tính cho từng cá nhân như dưới đây, sau đó cộng gộp cho cả gia đình.

Thu nhập cơ sở	=	Thu nhập trong năm 2023	-	430,000 yên ※
----------------	---	-------------------------	---	------------------

Trong thu nhập có cả phần thu nhập được miễn trừ thuế cư trú theo Hiệp ước thuế.

※ Nếu tổng thu nhập năm trước là dưới 24,000,001 yên ~ 24,500,000 yên thì sẽ là 290,000 yên, dưới 24,500,001 yên ~ 25,000,000 yên thì sẽ là 150,000 yên, cao hơn 25,000,001 yên thì sẽ là 0 yên.

Trong trường hợp tính toán khoản giảm trừ cá nhân, việc tính toán số tiền khấu trừ dựa theo phân loại của các thành viên tham gia như bảng bên dưới. Khoản tiền đã được gộp từ ①~③ là “Phần điều chỉnh theo thu nhập” và “giảm trừ cá nhân”. Sự phân định đối tượng được áp dụng “giảm trừ cá nhân”, xảy ra tự động nên việc đăng kí là không cần thiết.

Phân loại			Số tiền giảm trừ
①	Trường hợp có phụ dưỡng gia đình	Phụ dưỡng gia đình không thuộc đối tượng giảm trừ người khuyết tật	330,000 yên × Tỷ lệ / người phụ dưỡng
②		Phụ dưỡng gia đình thuộc đối tượng giảm trừ người khuyết tật	860,000 yên × Tỷ lệ / người phụ dưỡng
③	Trường hợp khai báo giảm trừ người khuyết tật (phần của bản thân) • giảm trừ cha mẹ đơn thân • giảm trừ goá phụ		920,000 yên × Tỷ lệ

III 保険料

1 保険料の計算方法（2024 年 4 月～2025 年 3 月の年間保険料額）

①医療分
すべての人

=

均等割額
49,397 円×加入者数

+

所得割額
基礎となる所得額※×0.0912
※加入者全員の基礎となる所得額を合算

（医療分は年間 65 万円が最高限度額です。）

②支援金分
すべての人

=

均等割額
15,726 円×加入者数

+

所得割額
基礎となる所得額※×0.0277
※加入者全員の基礎となる所得額を合算

（支援金分は年間 24 万円が最高限度額です。）

③介護分
40～64 歳の人

=

均等割額
15,921 円×40～64 歳の加入者数

+

所得割額
基礎となる所得額※×0.0234
※40～64 歳の加入者全員の基礎となる所得額を合算

（介護分は年間 17 万円が最高限度額です。）

国民健康保険料

=

①医療分

+

②支援金分

+

③介護分

※所得割額に用いる「基礎となる所得額」は個人ごとに次のように算出し、世帯で合算したものです。

基礎となる所得額

=

2023 年中の所得

－

43 万円※

所得には租税条約により住民税の免除を受けている所得も含めます。

※前年の合計所得金額が2,400万円を超えて2,450万円以下のときは29万円、2,450万円を超えて2,500万円以下のときは15万円、2,500万円を超えるときは0円になります。

独自控除額を算出する場合、次の表のように、加入者の区分ごとに差し引く額を計算します。①～③を合算した額が、「所得割額の独自控除」です。独自控除の適用については、自動的に判定を行いますので、申請をする必要はありません。

区分			差し引く額
①	扶養家族が いる場合	障害者控除の対象でない扶養家族	扶養家族 1 人につき 33 万円×料率
②		障害者控除の対象である扶養家族	扶養家族 1 人につき 86 万円×料率
③	障害者控除（本人分）・寡婦控除・ひとり親控除 を申告している場合		92 万円×料率

2 Quyết định chi phí bảo hiểm

Khoản tiền chi phí bảo hiểm cả năm là quyết định tháng 6, và thông báo bằng giấy thông báo thanh toán.(tính toán chính) và khoản tiền chi phí bảo hiểm tháng 4 và tháng 5 là được nộp “Khoản tiền chi phí bảo hiểm trung bình trong một tháng tương ứng với năm trước” (đánh thuế tạm)

Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
Đánh thuế tạm		Tính toán chính									

Khoản tiền chi phí bảo hiểm mỗi tháng 4 , tháng 5 :

Khoản tiền chi phí bảo hiểm trung bình trong một tháng tương ứng với năm trước.

Khoản tiền chi phí bảo hiểm mỗi tháng từ tháng 6 đến tháng 3 năm sau :

1/10 theo khoản tiền chi phí bảo hiểm cả năm trừ đi số tiền tháng 4 và tháng 5.

3 Điều chỉnh Khoản tiền chi phí bảo hiểm do thay đổi giữa năm tài khoá

Trường hợp tham gia hoặc ly khai trong năm tài khoá thì chi phí bảo hiểm tính đơn vị tháng.

2 保険料の決定

年間の保険料額は6月に決定し、納入通知書でお知らせします。(本算定) また、4月と5月の保険料額は、「前年度のひと月あたりの平均保険料額」を納付していただきます。(暫定賦課)

4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月	1月	2月	3月
暫定賦課		本算定									

4月・5月の各月の保険料額：前年度のひと月あたりの平均保険料額

6月～3月の各月の保険料額：年間保険料額から4月と5月の金額を差し引いた金額の1/10

3 年度途中の異動に伴う保険料の調整

年度途中に加入または脱退した場合には、保険料は月単位で計算します。

4 Chế độ giảm phí bảo hiểm dựa theo thu nhập cơ bản

Nếu thu nhập của năm 2023 thấp hơn một mức nhất định thì sẽ được giảm phí bảo hiểm. Người chưa khai báo thu nhập thì **hãy làm khai báo thu nhập.**

Thu nhập của hộ gia đình trong năm 2023 ※1	Số tiền được giảm
Dưới 430,000 yên + 100,000 yên×(số người có thu nhập-1)※2	70% của Phần cố định
Dưới 430,000 yên + 100,000 yên×(số người có thu nhập-1)※2 + (295,000 yên×số người tham gia bảo hiểm※3)	50% của Phần cố định
Dưới 430,000 yên + 100,000 yên×(số người có thu nhập-1)※2 + (545,000 yên×số người tham gia bảo hiểm※3)	20% của Phần cố định

※1 Thu nhập của người được thay đổi qua Chế độ y tế người cao tuổi giai đoạn sau cũng tính trong thu nhập thuộc đối tượng xem xét giảm trừ.

※2 “Số người có thu nhập” là tổng số người có thu nhập (người có thu nhập trên 550,000 yên) và người đang nhận lương hưu từ chính phủ. Khi “Số người có thu nhập -1” nhỏ hơn 0 thì sẽ được tính là 0.

※3 Người được thay đổi qua Chế độ y tế người cao tuổi giai đoạn sau cũng bao gồm trong số người tham gia bảo hiểm.

4 所得基準による減額制度

2023 年中の所得が一定金額以下のときは、次のように保険料が減額されます。所得の申告が済んでいない人は**所得の申告をしてください。**

2023 年中の世帯の所得 ※1	減額される額
43 万円 + 10 万円 × (給与所得者等の数 - 1) ※2 以下	均等割額の 7 割
43 万円 + 10 万円 × (給与所得者等の数 - 1) ※2 + (29 万 5 千円 × 加入者数※3) 以下	均等割額の 5 割
43 万円 + 10 万円 × (給与所得者等の数 - 1) ※2 + (54 万 5 千円 × 加入者数※3) 以下	均等割額の 2 割

※1 後期高齢者医療制度へ移行した人の所得も、減額判定の対象となる所得に含めます。

※2 「給与所得者等の数」とは、給与所得者(給与収入が 55 万円を超える人)と公的年金等受給者の合計人数です。「給与所得者等の数 - 1」が 0 未満となる時は 0 として計算します。

※3 後期高齢者医療制度へ移行した人も、加入者数に含めます。

5 Chế độ giảm phí bảo hiểm cho trẻ em

Trẻ sinh từ sau ngày 2/4/2018 thì sẽ được miễn giảm 50% Phần cố định của trẻ em.

Ngoài ra, nếu đáp ứng được điều kiện của mục “4 Chế độ giảm phí bảo hiểm dựa theo thu nhập cơ bản” thì thêm 50% của Phần cố định sau khi đã được giảm sẽ được miễn trừ như phần Giảm trừ cho trẻ em. Không cần phải làm thủ tục đăng ký để được hưởng quyền lợi này.

※Nếu phí bảo hiểm vượt quá hạn mức tối đa thì phần giảm trừ cho trẻ em có thể sẽ không được áp dụng.

6 Chế độ giảm phí bảo hiểm cho sản phụ trước sinh và sau sinh

"Khi người tham gia bảo hiểm y tế quốc gia sinh con thì dựa vào tờ khai, sẽ được giảm tiền phí bảo hiểm theo các trường hợp sau:

- Trường hợp từ tháng trước tháng dự sinh sẽ được giảm chi phí tương đương 4 tháng.
- Trường hợp mang đa thai thì sẽ được giảm phí tương đương 6 tháng tính từ 3 tháng trước tháng dự sinh.

Việc thông báo có thể thực hiện từ 6 tháng trước ngày dự sinh và cũng có thể thông báo sau khi sinh.

Mang theo các tài liệu như sổ tay sức khỏe mẹ và bé trong đó nêu rõ ngày sinh (dự kiến) và đơn thai/đa thai và nộp cho Phòng Bảo hiểm và Hưu trí của văn phòng phường nơi bạn sinh sống hoặc Phòng Phúc lợi Công dân phường của văn phòng chi nhánh địa phương nơi bạn cư trú.

※Nếu số tiền bảo hiểm vượt quá giới hạn tối đa, mức giảm trước và sau khi sinh có thể không được áp dụng."

7 Miễn giảm chi phí bảo hiểm

Trường hợp thu nhập giảm đột ngột (hộ gia đình thu nhập trong năm 2023 thấp hơn 1, 000 vạn yên mà thu nhập triển vọng năm nay là thấp hơn 274 vạn yên và thu nhập trong 2023 giảm xuống thấp hơn 8/10), hoặc trường hợp những do thiên tai nhà bị thiệt hại thì do nộp đơn có thể miễn một phần chi phí bảo hiểm.

Ngoài ra, ngoài đó cũng những trường hợp thu nhập của năm 2023 thấp hơn nhất định cũng có thể được miễn.

Còn khi được miễn giảm là cũng có giấy tờ phải cần thiết nên hãy liên lạc đến Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận hoặc Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh của Quận nơi ở..

5 子ども減額制度

2018年4月2日以降に生まれた子どもがいる場合は、子どもの均等割額の5割が減額されます。

また、「4 所得基準による減額制度」の条件にも当てはまる場合は、その減額がされた後の均等割額の5割が子ども減額で減額されます。なお、子ども減額を適用するために申請はいりません。

※保険料額が最高限度額を超えている場合は、子ども減額が適用されないことがあります。

6 産前産後減額制度

国民健康保険に加入している人が出産する場合、届出により、出産（予定）月の前月から4か月相当分（多胎妊娠の場合は、出産（予定）月の3か月前から6か月相当分）の保険料が減額されます。届出は、出産予定日の6か月前から届出ができます。出産後の届出も可能です。母子健康手帳等、出産（予定）日や単胎・多胎妊娠の別を明らかにする書類をお持ちのうえ、お住まいの区の区役所保険年金課または支所区民福祉課へお届けください。

※保険料額が最高限度額を超えている場合は、産前産後減額が適用されないことがあります。

7 保険料の減免

所得が急激に減少した場合（2023年中の所得が1,000万円以下の世帯で、今年の見込所得が274万円以下、かつ、2023年中の所得の8/10以下に減少した世帯）、あるいは災害により家屋に被害がでた場合などは、申請により保険料の一部が減免されることがあります。

なお、それ以外にも2023年中の所得が一定以下の場合などにも減免を受けられる場合があります。

また、減免を受ける際には必要な書類もありますので、あらかじめお住まいの区の区役所保険年金課または支所区民福祉課へご相談ください。

8 Chế độ giảm chi phí bảo hiểm đối tượng người thất nghiệp

Người thất nghiệp do những điều kiện công ty và được hưởng trợ cấp thất nghiệp của bảo hiểm việc làm thì có trường hợp giảm chi phí bảo hiểm.

Hãy mang thẻ chứng minh tư cách được trợ cấp bảo hiểm việc làm(雇用保険受給資格者証)(Hình 1)hoặc giấy thông báo tư cách được trợ cấp bảo hiểm việc làm (雇用保険受給資格通知) (Hình 2) và khai báo đến Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận hoặc Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh của Quận nơi ở.

Hình 1

雇用保険受給資格者証					
1. 支給番号		2. 氏名			
3. 被保険者番号		4. 性別	5. 離職時年齢	6. 生年月日	7. 求職番号
8. 住所又は居所					
9. 支払方法(金融機関コード・記号(口座)番号)					
10. 資格取得年月日		11. 離職年月日		12. 離職理由	
13. 60歳到達時賃金日額		14. 離職時賃金日額		15. 給付制限	

Hình 2

雇用保険受給資格通知					
個人番号登録有無		住居所管轄決定所			
【trong ô 12.Lý do nghỉ việc】 Là 1 trong các số 11・12・21・22・31・32・23・33・34					
10. 資格取得年月日	11. 離職年月日	12. 離職理由	13. 60歳到達時賃金日額	14. 離職時賃金日額	15. 給付制限

8 失業者を対象とした保険料軽減制度

会社都合等の理由で失業して雇用保険の失業給付を受けている人は、保険料の軽減を受けられる場合があります。雇用保険受給資格者証（図1）または雇用保険受給資格通知（図2）をお持ちのうえ、お住まいの区の区役所保険年金課または支所区民福祉課へお届けください。

図1

雇用保険受給資格者証					
1. 支給番号		2. 氏名			
3. 被保険者番号	4. 性別	5. 離職時年齢	6. 生年月日	7. 求職番号	
8. 住所又は居所					
9. 支払方法(金融機関コード・記号(口座)番号)					
10. 資格取得年月日		11. 離職年月日		12. 離職理由	
13. 60歳到達時賃金日額		14. 離職時賃金日額		15. 給付制限	

図2

雇用保険受給資格通知					
個人番号登録有無		住居所管轄安定所			
【12.離職理由】欄が11・12・21・22・31・32・23・33・34のいずれかであること。					
10. 資格取得年月日	11. 離職年月日	12. 離職理由	13. 60歳到達時賃金日額	14. 離職時賃金日額	15. 給付制限

9 Điểm lưu ý liên quan đến chi phí bảo hiểm khi nhập cảnh Nhật Bản

Năm thứ 1 sau nhập cảnh Nhật Bản lần đầu tiên, thu nhập tại Nhật Bản năm trước là 0 yên, nên được giảm 70% của khoản tiền dựa trên đầu người, **nhưng sau năm thứ 2 làm việc lương hộ 1 người mà hơn 98 vạn yên (thu nhập là 43 vạn yên) thì không được giảm 70% của khoản tiền dựa trên đầu người, nên chi phí bảo hiểm sẽ trở nên khá cao.**

Thời hạn lưu trú sau năm thứ 2 cũng chi phí bảo hiểm thành Khoản tiền thấp nhất (70% của khoản tiền dựa trên đầu người hộ gia đình) là phải cần thiết đáp ứng toàn bộ điều kiện như sau (trường hợp hộ 1 người)

- ① Lương từ công việc như việc làm thêm của năm trước tại Nhật Bản dưới 980.000 yên.
- ② Có khai báo thu nhập.

1 0 Phương pháp thanh toán phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm sẽ được nộp hàng tháng bằng cách chuyển khoản.

Phí bảo hiểm sẽ được rút từ tài khoản ngân hàng vào ngày cuối tháng. (Nếu ngày cuối tháng rơi vào ngày nghỉ của cơ quan tài chính thì sẽ được chuyển vào ngày làm việc tiếp theo.)

Việc đăng ký chuyển khoản có thể thực hiện dễ dàng qua dịch vụ tiếp nhận chuyển khoản Pay-easy tại quầy phục vụ của văn phòng hành chính khu vực hoặc chi nhánh. (Dịch vụ tiếp nhận chuyển khoản Pay-easy là hệ thống đăng ký chuyển khoản chỉ bằng thẻ ngân hàng của chính bản thân người đăng ký).

Nếu không có thẻ ngân hàng hoặc ngân hàng không thể sử dụng dịch vụ tiếp nhận chuyển khoản Pay-easy thì hãy mang con dấu đã dùng làm sổ ngân hàng và giấy tờ để xác nhận số tài khoản (như sổ tiết kiệm) đến Phòng lương hưu bảo hiểm (phụ trách thu tiền) của văn phòng hành chính của khu vực sinh sống để làm thủ tục.

Hoặc có thể đăng ký tài khoản chuyển tiền của 1 phần trong số các ngân hàng qua website.

Vui lòng tìm kiếm bằng mã hai chiều hiển thị bên phải.



Ngoài ra, cho đến khi việc chuyển khoản có thể được thực hiện, giấy đóng tiền sẽ được gửi tới địa chỉ của bạn.

※Ngân hàng có thể sử dụng dịch vụ tiếp nhận chuyển khoản Pay-easy

Các ngân hàng Aichi / Ogaki Kyoritsu / Kyoto / San ju San / Juroku / Chukyo / Nagoya / Hyakugo / Mizuho / Mitsui Sumitomo / Mitsubishi UFJ / Yucho (gồm bưu điện)

Quỹ Lao động Tokai, Các Quỹ tín dụng (chỉ các cơ quan tài chính đại diện thu nạp của thành phố), Các Hợp tác xã nông nghiệp (chỉ các cơ quan tài chính đại diện thu tiền của thành phố)

1 1 Biện pháp đối với hộ gia đình chưa nộp

Trường hợp không đóng tiền bảo hiểm trước thời hạn chỉ định, theo ví dụ về việc xử phạt khi nộp tiền thuế địa phương muộn, **bạn có thể bị tịch thu tài sản, bị điều tra tài sản như về tiền lương nhận từ chỗ làm.**

Hoặc có trường hợp sẽ không được gia hạn kì hạn lưu trú.

Ngoài ra, bạn vẫn có nghĩa vụ phải nộp tiền bảo hiểm kể cả khi bị chịu biện pháp phạt như thế này.

9 日本に入学したときの保険料に関する注意点

始めて日本に入学した1年目は、前年に日本で稼いだ収入が0円のため、均等割額の7割が減額されますが、**2年目以降は1人世帯で前年のアルバイトなど給与収入が98万円（所得が43万円）を超えれば均等割額の7割の減額が受けられないため、保険料が高くなります。**

在留期間が2年目以降も保険料が最低額となる（世帯の均等割額の7割が減額される）ためには、以下の条件をすべて満たす必要があります。（1人世帯の場合）

- ① 日本での前年中の給与収入が98万円以下（所得が43万円以下）である。
- ② 所得の申告をしている。

10 保険料の支払方法

保険料は、毎月口座振替により納付していただきます。

保険料は、毎月末日（末日が金融機関の休業日の場合は翌営業日）に口座から引き落とします。

口座振替の登録は区役所または支所の窓口でペイジー口座振替受付サービスを利用いただくと便利です。（ペイジー口座振替受付サービスとは、ご本人のキャッシュカードのみで口座振替の登録ができる制度です。）

キャッシュカードをお持ちでないときやペイジー口座振替受付サービスが利用できない銀行のときは通帳印と口座番号が確認できるもの（預金通帳など）をお住まいの区の区役所保険年金課（収納担当）にお持ちください。

また、一部の金融機関ではウェブサイトから口座振替の申し込みをすることができます。
右図の二次元コードから検索してください。



なお、口座振替が始まるまでの間は、納付書をお送りします。

※ペイジー口座振替受付サービスが利用できる銀行

愛知、大垣共立、京都、三十三、十六、中京、名古屋、百五、みずほ、三井住友、
三菱UFJ、ゆうちょ（郵便局を含む）の各銀行

東海労働金庫、各信用金庫（本市収納代理金融機関のみ）、各農業協同組合（本市収納代理金融機関のみ）

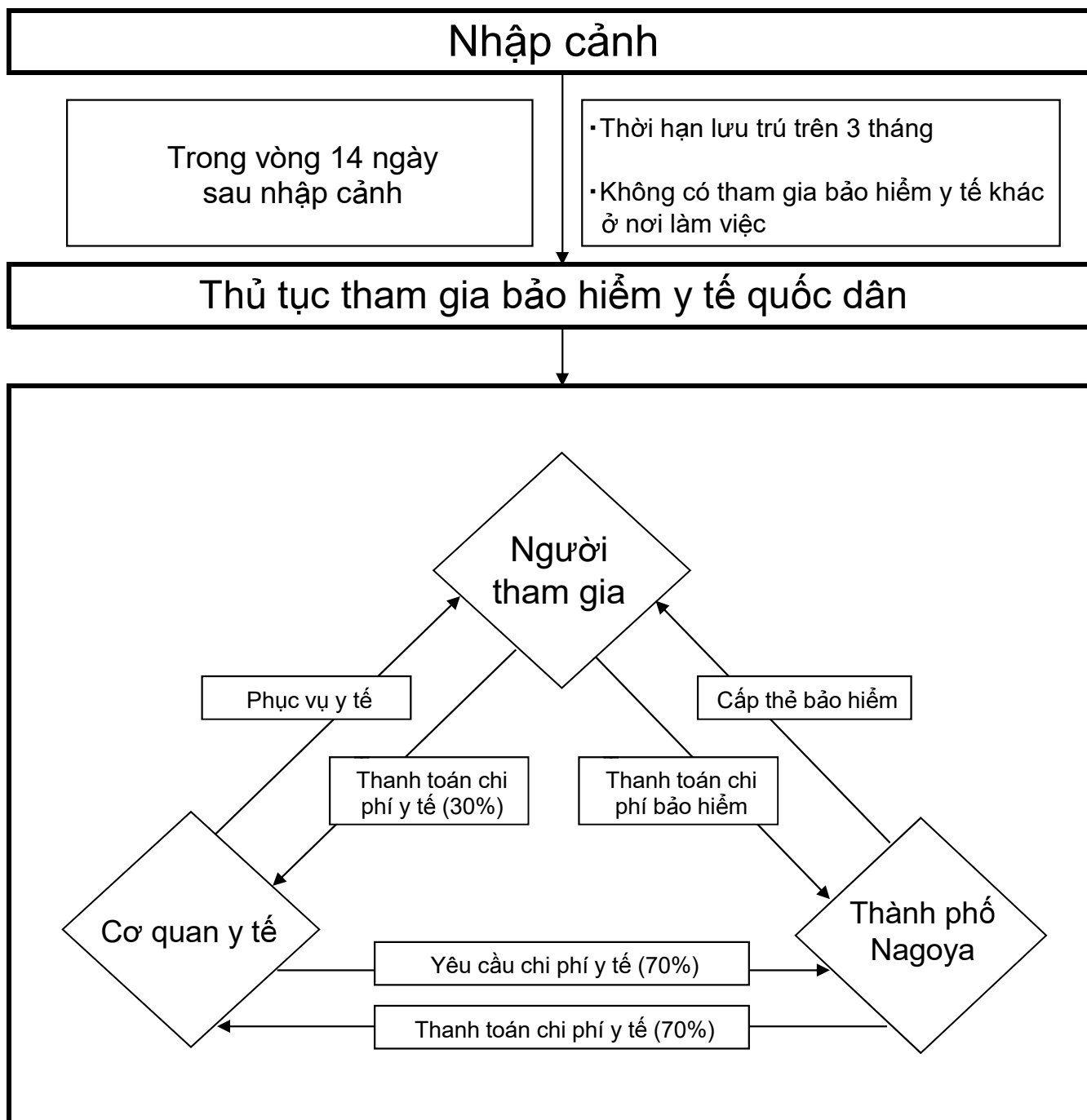
11 未納世帯に対する措置

指定期限までに保険料をお支払いいただけない場合は、地方税の滞納処分の例によって、差押えのために勤務先への給与調査等の財産調査が行われ、財産の差押えを受けることになります。

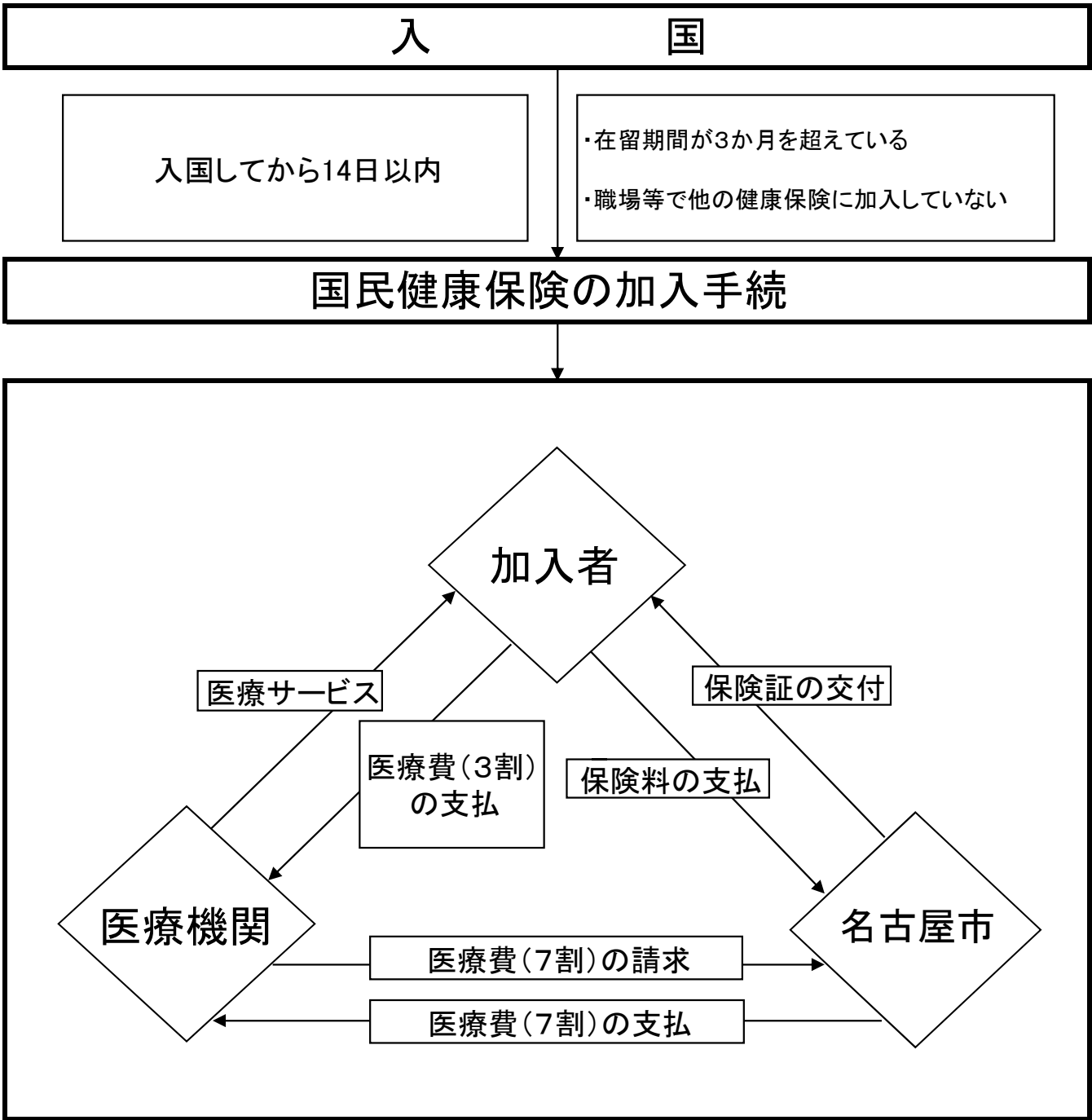
また、在留期間の更新ができなくなる場合があります。

なお、このような措置を受けても保険料の支払義務はなくなりません。

Hướng dẫn bảo hiểm y tế quốc dân



国民健康保険のしくみ



Khi hỏi chi tiết thì tại Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở
hành chính Quận / Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh của Quận nơi ở

お問い合わせは、お住まいの区の区役所保険年金課・支所区民福祉課へ

Trụ sở hành chính Quận / chi nhánh 区役所・支所	Số Điện thoại 電話番号	Trụ sở hành chính Quận / chi nhánh 区役所・支所	Số Điện thoại 電話番号
Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Chikusa 千種区役所保険年金課	052-753-1904	Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Nakagawa 中川区役所保険年金課	052-363-4346
Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Higashi 東区役所保険年金課	052-934-1143	Bộ phận bảo hiểm Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh Tomida thuộc trụ sở hành chính Quận Nakagawa 中川区役所富田支所区民福祉課	052-301-8143
Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Kita 北区役所保険年金課	052-917-6455	Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Minato 港区役所保険年金課	052-654-9644
Bộ phận bảo hiểm Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh Kusunoki thuộc trụ sở hành chính Quận Kita 北区役所楠支所区民福祉課	052-901-2262	Bộ phận bảo hiểm Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh Nanyo thuộc trụ sở hành chính Quận Minato 港区役所南陽支所区民福祉課	052-301-8154
Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Nishi 西区役所保険年金課	052-523-4544	Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Minami 南区役所保険年金課	052-823-9343
Bộ phận bảo hiểm Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh Yamada thuộc trụ sở hành chính Quận Nishi 西区役所山田支所区民福祉課	052-501-4935	Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Moriyama 守山区役所保険年金課	052-796-4544
Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Nakamura 中村区役所保険年金課	052-433-2890	Bộ phận bảo hiểm Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh Shidami thuộc trụ sở hành chính Quận Moriyama 守山区役所志段味支所区民福祉課	052-736-2257
Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Naka 中区役所保険年金課	052-265-2243	Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Midori 緑区役所保険年金課	052-625-3945
Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Showa 昭和区役所保険年金課	052-735-3844	Bộ phận bảo hiểm Phòng phúc lợi khu dân chi nhánh Tokushige thuộc trụ sở hành chính Quận Midori 緑区役所徳重支所区民福祉課	052-875-2206
Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Mizuho 瑞穂区役所保険年金課	052-852-9332	Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Meito 名東区役所保険年金課	052-778-3055
Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Atsuta 熱田区役所保険年金課	052-683-9484	Bộ phận bảo hiểm Phòng lương hưu bảo hiểm trụ sở hành chính Quận Tenpaku 天白区役所保険年金課	052-807-3843